

Speaking- 第十一课：你几点钟下课？Lesson 11 What time do you finish class?

| 课文 (Text)     | Pinyin                                     | Record the Text Here (Speak) |
|---------------|--------------------------------------------|------------------------------|
| 第十一课：你几点钟下课？  | Dì shíyī kè: Nǐ jǐ diǎn zhōng xiàkè?       |                              |
| 今天下午你有课吗？     | Jīntiān xiàwǔ nǐ yǒu kè ma?                |                              |
| 有，下午我有两个钟头的课。 | Yǒu, xiàwǔ wǒ yǒu liǎng gè zhōngtóu de kè. |                              |
| 你几点钟下课？       | Nǐ jǐ diǎn zhōng xiàkè?                    |                              |
| 三点半。          | Sān diǎn bàn.                              |                              |
| 我也是三点半下课。     | Wǒ yěshì sān diǎn bàn xiàkè.               |                              |

Speaking- 第十一课：你几点钟下课？Lesson 11 What time do you finish class?

|                         |                                                                          |  |
|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--|
| 听说有一个电影不错，我们一起去看看，好不好？  | Tīng shuō yǒu yí gè diànyǐng bùcuò, wǒmen yìqǐ qù kàn, hǎobù hǎo?        |  |
| 好啊！电影是几点钟的？             | Hǎo a! Diànyǐng shì jǐ diǎn zhōng de?                                    |  |
| 五点一刻。我想下了课马上就去看。        | Wǔ diǎn yí kè. Wǒ xiǎng xiàle kè mǎshàng jiù qù kàn piào.                |  |
| 那么，我在三点四十五分在学校门口等你，好不好？ | Nàme, wǒ zài sān diǎn sìshíwǔ fēn zài xuéxiào ménkǒu děng nǐ, hǎobù hǎo? |  |
| 好啊！下午见。                 | Hǎo a! Xiàwǔ jiàn.                                                       |  |

Source: <https://hanyufanting.com/2017/06/05/new-practical-audio-visual-chinese-lesson-11-part-1/>